

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT
TRIỂN CÔNG
NGHIỆP - THƯƠNG
MẠI CỬ CHI

MỤC LỤC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI
CỬ CHI
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Củ Chi,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI CỬ CHI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0302704764
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-03-02 15:30:25

Nội dung

Trang

1.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	08 - 09
4.	Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11
6.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12 – 51

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi là Công ty Cổ phần, được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thương mại Củ Chi theo Quyết định số 2302/QĐ-UB ngày 31 tháng 05 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 08 năm 2002 và đã trải qua các lần thay đổi sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 06 năm 2003 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ hai do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 03 năm 2006 về việc tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần thứ ba do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 08 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần thứ tư do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 10 năm 2008 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 10 năm 2009 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ sáu do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 11 năm 2010 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 7 năm 2011 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.
- Đăng ký thay đổi lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2012 về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Đăng ký thay đổi lần thứ chín do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 02 năm 2016 về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Đăng ký thay đổi lần thứ mười do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Hiện nay Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán : CCI.

Vốn điều lệ : 177.438.650.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (028) 3892 0504 – 3892 1737

Fax : +84 (028) 3892 1008

3. Cấu trúc Công ty

Công ty có hai (02) Công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc	Đường N4, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Tp.Hồ Chí Minh	Xây dựng, dịch vụ	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	Số 179 Ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt...	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

4. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh địa ốc: xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê, chuyển nhượng bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp;
- Dịch vụ lao động;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- San lấp mặt bằng;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh.

5. Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phan Văn Tới	Chủ tịch
Ông Đoàn Minh Duy	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tâm	Ủy viên
Ông Phan Hoàng Tuấn	Ủy viên
Ông Trần Việt Anh	Ủy viên

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Văn Hậu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Nhựt	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Đăng Khoa	Ủy viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đoàn Minh Duy	Tổng Giám đốc	07/05/2019	
Ông Phan Văn Tới	Tổng Giám đốc		07/05/2019
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc	02/05/2019	
Ông Trần Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Phạm Trà Mỹ Hạnh	Kế toán trưởng		

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đoàn Minh Duy	Tổng Giám đốc	07/05/2019	
Ông Phan Văn Tới	Tổng Giám đốc		07/05/2019

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 51.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Doanh nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2020.

TM. Hội đồng quản trị



PHAN VĂN TỐI

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2044/20/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
THƯƠNG MẠI CỬ CHI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 3 năm 2020, từ trang 08 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Số liệu trên Báo cáo tài chính kèm theo chỉ phản ánh tình hình tài chính hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi không bao gồm kết quả hoạt động của duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp. Hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp được trình bày trong một báo cáo tài chính riêng căn cứ theo quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



ThS. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 0351-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		303.119.096.104	287.953.042.026
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	22.558.275.714	93.035.787.479
111	1. Tiền		4.991.107.921	6.641.749.286
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.567.167.793	86.394.038.193
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		243.610.000.000	166.780.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	243.610.000.000	166.780.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.187.753.346	23.512.488.495
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	9.014.733.280	8.673.410.225
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	228.650.000	241.196.395
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	18.296.812.145	15.142.700.456
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(649.099.193)	(544.818.581)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	296.657.114	-
140	IV. Hàng tồn kho		9.763.067.044	4.624.766.052
141	1. Hàng tồn kho	V.8	9.874.373.689	4.624.766.052
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(111.306.645)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		387.931.087.910	400.300.542.188
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.431.995.564	1.734.147.088
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	1.431.995.564	1.734.147.088
220	II. Tài sản cố định		21.873.841.731	23.900.502.929
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	17.662.235.971	19.850.971.623
222	- Nguyên giá		52.415.049.625	53.941.331.227
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.752.813.654)	(34.090.359.604)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	4.211.605.760	4.049.531.306
228	- Nguyên giá		5.400.518.692	5.121.518.692
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.188.912.932)	(1.071.987.386)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	152.450.973.097	161.977.494.422
231	- Nguyên giá		265.970.763.332	265.970.763.332
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(113.519.790.235)	(103.993.268.910)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		33.732.631.800	33.207.705.388
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	33.732.631.800	33.207.705.388
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	171.676.656.027	172.908.052.413
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		32.450.000.000	34.900.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		139.834.800.000	139.834.800.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(608.143.973)	(1.826.747.587)
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.764.989.691	6.572.639.948
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	6.764.989.691	6.572.639.948
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		691.050.184.014	688.253.584.214

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		418.291.269.771	417.662.789.728
310	I. Nợ ngắn hạn		25.176.509.552	24.408.714.503
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	1.630.093.948	2.942.373.199
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	131.087.400	276.126.010
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	2.190.580.989	2.743.710.443
314	4. Phải trả người lao động	V.17	1.123.620.432	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	228.767.877	411.667.822
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19a	18.138.092.569	16.831.592.734
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	1.335.309.845	1.046.240.265
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	398.956.492	157.004.030
330	II. Nợ dài hạn		393.114.760.219	393.254.075.225
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.19b	390.736.160.426	390.543.124.377
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.20b	2.378.599.793	2.710.950.848
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		272.758.914.243	270.590.794.486
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	272.758.914.243	270.590.794.486
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		177.438.650.000	177.438.650.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		177.438.650.000	177.438.650.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		42.348.674.000	42.348.674.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.118.929.325)	(4.118.929.325)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.071.844.229	24.071.844.229
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.018.675.339	30.850.555.582
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.410.584.370	1.597.970.643
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		29.608.090.969	29.252.584.939
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		691.050.184.014	688.253.584.214

Người lập biểu

LIÊU MINH HIỀN

Kế toán trưởng

PHẠM TRÀ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2020.

Tổng Giám đốc



ĐOÀN MINH DUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	384.577.418.908	398.487.536.955
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		384.577.418.908	398.487.536.955
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	342.348.042.134	354.044.607.753
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.229.376.774	44.442.929.202
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	18.511.234.135	17.506.801.480
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	(1.218.603.614)	917.917.303
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	VI.5	15.560.865.747	15.220.655.039
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	9.142.682.983	7.425.037.521
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.255.665.793	38.386.120.819
31	11. Thu nhập khác	VI.7	31.840.625	107.549.589
32	12. Chi phí khác		-	1.569.441.887
40	13. Lợi nhuận khác		31.840.625	(1.461.892.298)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.287.506.418	36.924.228.521
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	7.679.415.449	7.671.643.582
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.608.090.969	29.252.584.939
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	1.418	1.403
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	1.418	1.403

Người lập biểu

LIÊU MINH HIỀN

Kế toán trưởng

PHẠM TRÀ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2020.



Tổng Giám đốc

ĐOÀN MINH DUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		417.378.784.797	439.265.483.981
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(381.560.365.589)	(379.622.088.133)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(9.778.223.110)	(10.270.539.632)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	V.16	(8.199.695.475)	(7.230.162.386)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.863.531.913	3.380.583.482
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.161.679.030)	(21.260.814.478)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.542.353.506	24.262.462.834
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.164.363.755)	(8.536.550.809)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		50.681.818	531.881.700
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	V.2a	(429.930.000.000)	(343.860.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2a	353.100.000.000	338.560.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2b	-	(6.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2b	2.450.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	14.980.713.996	16.946.621.950
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(60.512.967.941)	(2.358.047.159)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.22	(22.506.897.330)	(22.576.296.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.506.897.330)	(22.576.296.700)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(70.477.511.765)	(671.881.025)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		93.035.787.479	93.707.668.504
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	22.558.275.714	93.035.787.479

Người lập biểu

LIÊU MINH HIỀN

Kê toán trưởng

PHẠM TRÀ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2020.
Tổng Giám đốc



ĐOÀN MINH DUY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các mặt hàng xăng dầu, gaz, khí hóa lỏng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp, Công ty nhận trước tiền thuê đất cho nhiều năm.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn với số tiền 1.218.603.614 đồng

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có hai (02) Công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc	Đường N4, KCN Tây Bắc Cù Chi, huyện Cù Chi, Tp.Hồ Chí Minh	Xây dựng, dịch vụ	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	Số 179 Ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt...	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

7. Nhân viên

Số lượng công nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 87 người (số đầu năm là 85 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính này là của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi không bao gồm báo cáo của hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp. Hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp được trình bày trong một báo cáo tài chính riêng căn cứ theo quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường được trình bày là chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tỷ lệ hao hụt xăng dầu trong hoạt động kinh doanh xăng dầu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 43/2015/TT-BCT ngày 08 tháng 12 năm 2015 do Bộ Công thương ban hành. Cụ thể như sau:

Tỷ lệ hao hụt xăng dầu công đoạn xuất tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu:

- | | |
|----------------------------|-------|
| - Xăng sinh học E5 | 0,11% |
| - Xăng khoáng các loại | 0,10% |
| - Dầu diesel (DO) các loại | 0,06% |

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (từ 01/01/2017 đến 29/12/2048).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 41 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20-50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

- | | |
|-------------------------------|-------------|
| - Quyền sử dụng đất | 40 - 45 năm |
| - Nhà cửa, vật dụng kiến trúc | 05 - 25 năm |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu

kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số tiền của khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê đất khu công nghiệp.

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo.

13. Vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá xăng,..

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ xử lý nước thải

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê đất khu công nghiệp

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đất đã được chuyển giao cho bên đi thuê và thanh toán tiền theo tiến độ của Hợp đồng. Đồng thời, doanh thu được phân bổ theo thời gian thuê tương ứng.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp là chi phí khấu hao của quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng và chi phí liên quan.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

22. Số liệu so sánh

Chỉ tiêu	Số năm trước	Các điều chỉnh	Số năm trước trình bày lại ^(*)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.418	(15)	1.403
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.418	(15)	1.403

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại do điều chỉnh lại số tiền trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành (tỷ lệ trích 16%) theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	2.170.140.500	1.802.207.000
1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.820.967.421	4.839.542.286
1.3	Các khoản tương đương tiền	17.567.167.793	86.394.038.193
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	17.567.167.793	86.394.038.193
	Cộng	22.558.275.714	93.035.787.479

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có tài khoản ngân hàng bị phong tỏa, hay thế chấp

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

Chi tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Bản Việt – CN Tây Sài Gòn	183.010.000.000	183.010.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Củ Chi	55.600.000.000	55.600.000.000	165.320.000.000	165.320.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Củ Chi	5.000.000.000	5.000.000.000	1.460.000.000	1.460.000.000
Cộng	243.610.000.000	243.610.000.000	166.780.000.000	166.780.000.000

Công ty không có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dùng để thế chấp đảm bảo vay.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ^(*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ^(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	32.450.000.000	(608.143.973)	31.841.856.027	34.900.000.000	(1.826.747.587)	33.073.252.413
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc ⁽ⁱ⁾	2.450.000.000	-	2.450.000.000	4.900.000.000	-	4.900.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn ⁽ⁱⁱ⁾	30.000.000.000	(608.143.973)	29.391.856.027	30.000.000.000	(1.826.747.587)	28.173.252.413
Đầu tư vào đơn vị khác	139.834.800.000	-	139.834.800.000	139.834.800.000	-	139.834.800.000
Cổ phiếu VAB ⁽ⁱⁱⁱ⁾	139.834.800.000	-	139.834.800.000	139.834.800.000	-	139.834.800.000
Cộng	172.284.800.000	(608.143.973)	171.676.656.027	174.734.800.000	(1.826.747.587)	172.908.052.413

⁽ⁱ⁾ Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310532364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, sửa đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 9 năm 2019 với tỷ lệ 49%. Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cidicons và hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, dịch vụ.

⁽ⁱⁱ⁾ Là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312789319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 05 năm 2014, sửa đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 01 năm 2018 với tỷ lệ 20,00%. Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn hoạt động trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

Hai Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Đầu tư vào đơn vị khác là 8.890.322 cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (VAB).

Giá trị hợp lý của cổ phiếu VAB được tạm tính bằng giá đầu tư ban đầu do các khoản đầu tư này chưa có cơ sở xác định được giá trị hợp lý. Theo quy định điểm b, khoản 1.1, điều 45 - Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp quy định “Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư”, theo đó Ngân hàng TMCP Việt Á kinh doanh có hiệu quả, không bị lỗ nên khoản đầu tư này chưa trích lập dự phòng.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

- Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn đã hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng, bắt đầu sản xuất. Kết quả kinh doanh năm 2019 của Công ty có lợi nhuận nhưng vẫn còn lỗ lũy kế.
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cidicons và đang hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, dịch vụ. Kết quả kinh doanh năm 2019 Công ty có lợi nhuận.

Tình hình biến động dự phòng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.826.747.587)	(908.830.284)
Trích lập dự phòng	(54.273.055)	(917.917.303)
Hoàn nhập dự Phòng	1.272.876.669	-
Số cuối năm	(608.143.973)	(1.826.747.587)

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc		
<i>Cung cấp hàng hóa, dịch vụ</i>		
Doanh thu	737.033.240	616.000.000
Thu tiền bán hàng	737.033.240	616.000.000
<i>Mua hàng</i>		
Phải trả mua hàng, dịch vụ	600.003.000	7.293.417.599
Đã trả tiền mua hàng, dịch vụ	729.350.000	7.549.712.099
<i>Giao dịch khác</i>		
Phải thu vốn góp	2.450.000.000	-
Đã thu vốn góp	2.450.000.000	-
Đã trả tiền ký quỹ	200.000.000	-
Lợi nhuận phải thu		980.000.000
Lợi nhuận đã thu		980.000.000

Không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

Cam kết góp vốn

Công ty không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	9.014.733.280	8.673.410.225
Công ty TNHH Shinih VN	519.005.516	334.869.387
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	443.327.597	386.291.554
Các khách hàng khác	8.052.400.167	7.952.249.284
Cộng	9.014.733.280	8.673.410.225

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	228.650.000	241.196.395
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Ý Tân	150.000.000	142.093.500
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt	78.650.000	71.500.000
Công ty Xăng dầu Khu vực II – TNHH MTV	-	27.602.895
Cộng	228.650.000	241.196.395

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	18.296.812.145	15.142.700.456
Tạm ứng cổ tức	10.524.663.000	10.524.663.000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	6.578.956.079	3.074.957.225
Các khoản phải thu khác	1.193.193.066	1.543.080.231
Cộng	18.296.812.145	15.142.700.456

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

5b. Phải thu dài hạn khác

Chủ yếu là các khoản ký quỹ ký cược dài hạn.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.431.995.564	1.734.147.088
Công Ty TNHH Nhà Máy Bia Heiniken	544.000.000	-
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	269.200.000	247.000.000
Các khoản phải thu khác	618.795.564	1.487.147.088
Cộng	1.431.995.564	1.734.147.088

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền	-	-
Hàng tồn kho	296.657.114	-
Tài sản cố định	-	-
Tài sản khác	-	-
Cộng	296.657.114	-

7. Nợ xấu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm			-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	56.095.063	28.047.531	-	-
<i>Công ty TNHH Nam Phương</i>	<i>56.095.063</i>	<i>28.047.531</i>	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	262.443.600	78.233.080
- DNTN Đức Toàn	-	-	262.443.600	78.233.080
Quá hạn trên 03 năm	621.051.661	-	360.608.061	-
- DNTN Đức Toàn	260.443.600	-	-	-
- Đoàn Thanh Tuấn	17.710.250	-	17.710.250	-
- Nguyễn Điền Phong	171.461.955	-	171.461.955	-
- DNTN Xăng dầu Phúc Thịnh	95.436.351	-	95.436.351	-
- Phan Minh Tân	48.560.605	-	48.560.605	-
- DNTN Khánh Trân	27.438.900	-	27.438.900	-
Cộng	<u>677.146.724</u>	<u>28.047.531</u>	<u>623.051.661</u>	<u>78.233.080</u>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi khoản trích lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(544.818.581)	(492.329.861)
Trích lập trong năm	(104.280.612)	(52.488.720)
Hoàn nhập trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>(649.099.193)</u>	<u>(544.818.581)</u>

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	5.244.676.071	-	1.576.942.006	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	4.629.697.618	(111.306.645)	3.047.824.046	-
Cộng	9.874.373.689	(111.306.645)	4.624.766.052	-

Trong đó:

- Công ty không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Giá trị hàng hoá tồn kho mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối năm là 111.306.645 VND (cuối năm trước là 0 VND).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(111.306.645)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	111.306.645	-

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	786.647.735	422.734.498
Chi phí hệ thống thoát nước cửa xả khu tái định cư	187.885.336	375.770.668
Tiền thuê đất trả một lần (từ 01/01/2017 đến 29/12/2048)	5.584.396.014	5.774.134.782
Chi phí tư vấn cấp Giấy phép xả thải	206.060.606	-
Cộng	<u>6.764.989.691</u>	<u>6.572.639.948</u>

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	6.572.639.948	5.455.507.445
Phát sinh trong năm	1.011.721.876	1.722.837.850
Phân bổ trong năm	(819.372.133)	(605.705.347)
Số cuối năm	<u>6.764.989.691</u>	<u>6.572.639.948</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	32.316.240.094	8.658.468.202	7.833.395.132	4.258.310.506	874.917.293	53.941.331.22 ₇
Tăng trong năm	-			30.750.000		
Mua trong năm	-			30.750.000		
Giảm trong năm	-	1.205.031.602	-	352.000.000	-	1.557.031.602
Do Thanh lý	-	1.205.031.602	-	352.000.000	-	1.557.031.602
Số cuối năm	32.316.240.094	7.453.436.600	7.833.395.132	3.937.060.506	874.917.293	52.415.049.62₇
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	<i>3.651.376.354</i>	<i>4.094.951.284</i>	<i>6.825.232.405</i>	<i>2.121.122.833</i>	<i>449.366.384</i>	<i>17.142.049.2₆₀</i>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	15.657.211.199	6.808.248.925	7.690.572.073	3.275.670.834	658.656.573	34.090.359.60 ₄
Tăng trong năm	1.355.478.112	443.624.912	100.816.272	224.495.020	73.321.336	2.197.735.652
Khấu hao trong năm	1.355.478.112	443.624.912	100.816.272	224.495.020	73.321.336	2.197.735.652
Giảm trong năm	-	1.205.031.602	-	330.250.000	-	1.535.281.602
Do Thanh lý	-	1.205.031.602	-	330.250.000	-	1.535.281.602
Số cuối năm	17.012.689.311	6.046.842.235	7.791.388.345	3.169.915.854	731.977.909	34.752.813.65₅
Giá trị còn lại						
<i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>16.659.028.895</i>	<i>1.850.219.277</i>	<i>142.823.059</i>	<i>982.639.672</i>	<i>216.260.720</i>	<i>19.850.971.62₇</i>
<i>Tại ngày cuối năm</i>	<i>15.303.550.783</i>	<i>1.406.594.365</i>	<i>42.006.787</i>	<i>767.144.652</i>	<i>142.939.384</i>	<i>17.662.235.97₇</i>

Trong đó:

- Công ty không có tài sản dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có tài sản tạm thời chưa sử dụng và đang chờ thanh lý
- Công ty không có cam kết mua bán tài sản có giá trị lớn trong tương lai

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.121.518.692	-	5.121.518.692
Tăng trong năm	-	279.000.000	279.000.000
Mua trong năm	-	279.000.000	279.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	5.121.518.692	279.000.000	5.400.518.692
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.071.987.386	-	1.071.987.386
Tăng trong năm	116.831.796	93.750	116.925.546
- Khấu hao trong năm	116.831.796	93.750	116.925.546
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.188.819.182	93.750	1.188.912.932
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.049.531.306	-	4.049.531.306
Tại ngày cuối năm	3.932.699.510	278.906.250	4.211.605.760

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Công ty không có tài sản dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có cam kết mua bán tài sản có giá trị lớn trong tương lai

(*) Là Quyền sử dụng đất trạm kinh doanh xăng dầu số 6 theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 274582 ngày 25 tháng 09 năm 2009, với thời hạn thuê 50 năm, diện tích 418 m² tại xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh và Quyền sử dụng đất trạm kinh doanh xăng dầu số 8 theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 22255 ngày 10 tháng 09 năm 2013 với thời hạn thuê 50 năm, diện tích 932,3 m².

12. Bất động sản đầu tư

	<u>Quyền sử dụng đất (*)</u>	<u>Cơ sở hạ tầng</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	126.835.096.412	139.135.666.920	265.970.763.332
Tăng trong năm	-		
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	126.835.096.412	139.135.666.920	265.970.763.332
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	10.259.659.718	10.259.659.718
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	38.211.057.186	65.782.211.724	103.993.268.910
Tăng trong năm	3.002.016.252	6.524.505.073	9.526.521.325
- Khấu hao trong năm	3.002.016.252	6.524.505.073	9.526.521.325
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	41.213.073.438	72.306.716.797	113.519.790.235
Giá trị còn lại			
<i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>88.624.039.226</i>	<i>73.353.455.196</i>	<i>161.977.494.422</i>
<i>Tại ngày cuối năm</i>	<i>85.622.022.974</i>	<i>66.828.950.123</i>	<i>152.450.973.097</i>

Trong đó:

- Công ty không có bất động sản dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có cam kết mua bán bất động sản có giá trị lớn trong tương lai

(*) Là Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (gồm chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng...để hình thành khu công nghiệp).

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	Giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản	3.805.215.897	332.820.959	-	-	
Chi phí chuyển quyền sử dụng đất Cửa hàng Xăng dầu số 16 ^(*)	1.865.108.998	-	-	-	1.865.108.998
Chi phí chuyển quyền sử dụng đất Cửa hàng Xăng dầu số 17	1.940.106.899	53.820.959	-	-	1.993.927.858
Phần mềm kế toán	-	279.000.000	(279.000.000)	-	-
Xây dựng cơ bản	29.402.489.491	734.644.183	-	(263.538.730)	29.873.594.944
Chi phí thành lập khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2 ^(**)	4.817.871.053	-	-	-	4.817.871.053
Đền bù giải tỏa khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi ^(**)	2.125.949.700	-	-	-	2.125.949.700
Khu tái định cư tại khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	2.233.379.702	-	-	-	2.233.379.702
San lấp mặt bằng 5.3ha KCN Tây Bắc Củ Chi	17.888.585.999	581.056.363	-	-	18.469.642.362
Trung tâm dịch vụ Củ Chi (trạm dừng chân T.T.Hội)	1.844.102.909	-	-	-	1.844.102.909
Các hạng mục khác	492.600.128	153.587.820	-	(263.538.730)	382.649.218
Cộng	33.207.705.388	1.067.465.142	(279.000.000)	(263.538.730)	33.732.631.800

Trong đó:

- Công ty không có chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp đảm bảo vay
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm với số tiền 0 VND.

^(*) Theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Hội đồng quản trị quyết định chuyển nhượng quyền sử dụng đất của khu đất dự định đầu tư Cửa hàng xăng dầu số 16. Hiện nay, Công ty vẫn đang triển khai thực hiện.

^(**) Là chi phí thành lập khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2. Hiện nay, Công ty đang triển khai thực hiện dự án.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>154.083.750</i>	<i>283.430.750</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc	154.083.750	283.430.750
<i>Phải trả người bán khác</i>	<i>1.476.010.198</i>	<i>2.658.942.449</i>
Công ty TNHH Nhà Máy Bia Heineken Việt Nam	482.759.200	-
Công ty TNHH Gas Petrolimex	331.792.560	257.062.080
Công ty Cp Vận tải và DV Petrolimex Sài Gòn	181.104.000	198.891.000
Các đối tượng khác	480.354.438	2.202.989.369
Cộng	1.630.093.948	2.942.373.199

Công ty không phát sinh nợ quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>		-
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	<i>131.087.400</i>	<i>276.126.010</i>
Hộ kinh doanh Lê Văn Phi	73.365.300	350.010
Hộ sản xuất Nguyễn Thị Tuyết Bạch	33.099.100	-
DNTN Xăng dầu Minh Phương	23.930.900	-
Các khách hàng khác	692.100	275.776.000
Cộng	131.087.400	276.126.010

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	168.641.296	4.077.154.399	(4.125.616.865)	120.178.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.558.188.407	7.679.415.449	(8.199.695.475)	2.037.908.381
Thuế thu nhập cá nhân	16.880.740	373.347.480	(357.734.442)	32.493.778
Thuế thu nhập cá nhân đầu tư vốn	-	459.639.045	(459.639.045)	-
Tiền thuê đất	-	873.663.100	(873.663.100)	-
Các loại thuế khác	-	17.000.000	(17.000.000)	-
Cộng	2.743.710.443	13.480.219.473	(14.033.348.927)	2.190.580.989

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập cá nhân

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	1.123.620.432	-
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	1.123.620.432	-

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước tiền thuê đất	228.767.877	291.667.822
Trích trước lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	120.000.000
Cộng	228.767.877	411.667.822

19. Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền thuê đất khu công nghiệp.

19a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện khác	18.138.092.569	16.831.592.734
Tổng Công ty Cp Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	4.000.706.592	4.000.706.572
Công ty TNHH Hansae Việt Nam	3.084.065.964	3.084.065.965
Công ty TNHH Clover	1.327.261.668	1.327.261.668
Công ty Cổ phần Cao su Sài Gòn Kymdan	1.147.372.212	1.147.372.232
Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế	725.003.208	725.003.208
Công ty TNHH Khuôn chính xác Minh Đạt	620.186.652	620.186.652
Các khách hàng khác	7.233.496.273	5.926.996.437
Cộng	18.138.092.569	16.831.592.734

19b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện khác	390.736.160.426	390.543.124.377
Tổng Công ty Cp Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	113.275.986.893	117.276.693.503
Công ty TNHH Hansae Việt Nam	53.665.315.081	56.749.381.044
Công ty TNHH Clover	37.163.326.967	38.490.588.635
Công ty Cổ phần Cao su Sài Gòn Kymdan	29.099.090.723	30.246.462.917
Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế	20.300.089.694	21.025.092.902
Công ty TNHH Khuôn chính xác Minh Đạt	14.982.723.176	15.602.909.828
Các khách hàng khác	122.249.627.892	111.151.995.548
Cộng	390.736.160.426	390.543.124.377

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan	-	-
Phải trả ngắn hạn các đối tượng khác	1.335.309.845	1.046.240.265
Cổ tức phải trả	1.252.528.525	955.989.355
Các khoản phải trả khác	82.781.320	90.250.910
Cộng	1.335.309.845	1.046.240.265

20b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả dài hạn khác các bên liên quan	-	-
Phải trả dài hạn các đối tượng khác	2.378.599.793	2.710.950.848
Công ty TNHH Điện hơi công nghiệp Tín Thành	600.000.000	600.000.000
Lê Văn Phi	520.000.000	-
Các khoản phải trả khác	1.258.599.793	2.110.950.848
Cộng	2.378.599.793	2.710.950.848

20c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	77.428.583	2.896.005.909	(2.889.257.000)	84.177.492
Quỹ phúc lợi	23.533.328	1.448.002.954	(1.385.182.750)	86.353.532
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	56.042.119	292.525.849	(120.142.500)	228.425.468
Cộng	<u>157.004.030</u>	<u>4.636.534.712</u>	<u>(4.394.582.250)</u>	<u>398.956.492</u>

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	177.438.650.000	42.348.674.000	(4.118.929.325)	22.653.413.758	30.435.294.235	268.757.102.668
Tăng trong năm trước	-	-	-	1.418.430.471	29.252.584.939	30.671.015.410
Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	1.418.430.471	29.252.584.939	30.671.015.410
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(28.837.323.592)	(28.837.323.592)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	177.438.650.000	42.348.674.000	(4.118.929.325)	24.071.844.229	30.850.555.582	270.590.794.486
Tăng trong năm	-	-	-	-	29.608.090.969	29.608.090.969
Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	-	29.608.090.969	29.608.090.969
Giảm trong năm	-	-	-	-	(27.439.971.212)	(27.439.971.212)
Số dư cuối năm	177.438.650.000	42.348.674.000	(4.118.929.325)	24.071.844.229	33.018.675.339	272.758.914.243

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ đông Nhà nước (*)	25,68%	45.562.500.000	45.562.500.000
Cổ đông khác	74,32%	131.876.150.000	131.876.150.000
Cộng	100,00%	177.438.650.000	177.438.650.000

(*) Cổ đông nhà nước là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC).

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	<u>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</u>	<u>Vốn điều lệ đã góp</u>	<u>Vốn điều lệ còn phải góp</u>
Cổ đông Nhà nước	45.562.500.000	45.562.500.000	-
Cổ đông khác	131.876.150.000	131.876.150.000	-
Cộng	177.438.650.000	177.438.650.000	-

22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	177.438.650.000	177.438.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	177.438.650.000	177.438.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.803.436.500	22.803.436.500

22d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.743.865	17.743.865
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.743.865	17.743.865
Cổ phiếu phổ thông	17.743.865	17.743.865
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	202.760	202.760
Cổ phiếu phổ thông	202.760	202.760
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.541.105	17.541.105
Cổ phiếu phổ thông	17.541.105	17.541.105
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

22e. Cổ tức

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	22.506.897.330	22.576.296.700
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	22.506.897.330	22.576.296.700
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

22f. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

22g. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019 như sau:

Số dư đầu năm	30.850.555.582
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.608.090.969
Phân phối trong năm:	(27.439.971.212)
- Quỹ khen thưởng	(2.896.005.909)
- Quỹ phúc lợi	(1.448.002.954)
- Quỹ thưởng Ban Điều hành	(292.525.849)
- Chia cổ tức năm 2018 cho các cổ đông	(22.803.436.500)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	33.018.675.339

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Là nợ khó đòi đã xử lý.

	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân
Công ty TNHH Cơ khí Bến Thành	418.557.150	418.557.150	Không thể thu hồi
Ngô Thái Đức	7.352.000	7.352.000	Không thể thu hồi
Cộng	425.909.150	425.909.150	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hàng hóa	350.234.277.722	367.520.539.946
Doanh thu tài sản cho thuê	22.722.835.818	20.762.613.085
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.620.305.368	10.204.383.924
Cộng	384.577.418.908	398.487.536.955

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Công ty không có Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng hóa	332.727.578.143	344.329.325.318
Giá vốn tài sản cho thuê	9.620.463.991	9.715.282.435
Cộng	<u>342.348.042.134</u>	<u>354.044.607.753</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	18.359.372.073	16.281.765.384
Lãi bán hàng trả chậm	151.862.062	245.036.096
Lợi nhuận được chia	-	980.000.000
Cộng	<u>18.511.234.135</u>	<u>17.506.801.480</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	917.917.303
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(1.218.603.614)	-
Cộng	<u>(1.218.603.614)</u>	<u>917.917.303</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	8.356.264.933	8.493.454.128
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	94.262.238	90.525.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.986.551.782	2.256.340.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.081.542.451	3.438.656.466
Chi phí bằng tiền khác	1.042.244.343	941.678.536
Cộng	<u>15.560.865.747</u>	<u>15.220.655.039</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	4.409.408.363	3.280.384.766
Chi phí vật liệu quản lý	92.865.908	84.879.549
Chi phí đồ dùng văn phòng	128.674.976	209.014.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	328.109.416	326.455.789
Thuế, phí và lệ phí	1.032.971.814	238.119.114
Dự phòng phải thu khó đòi	104.280.612	52.488.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.659.331.339	1.309.710.830
Các chi phí khác	1.387.040.555	1.923.984.219
Cộng	<u>9.142.682.983</u>	<u>7.425.037.521</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	31.659.091	106.454.545
Thu nhập khác	181.534	1.095.044
Cộng	<u>31.840.625</u>	<u>107.549.589</u>

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.287.506.418	36.924.228.521
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.109.570.828	1.433.989.387
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.109.570.828	2.413.989.387
+ <i>Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i>	<i>615.000.000</i>	<i>586.000.000</i>
+ <i>Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh</i>	<i>494.570.828</i>	<i>258.547.500</i>
+ <i>Chi phí phạt chậm nộp</i>	-	<i>1.569.441.887</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(980.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	<i>(980.000.000)</i>
Thu nhập chịu thuế	38.397.077.246	38.358.217.908
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	38.397.077.246	38.358.217.908
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.679.415.449	7.671.643.582

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty	29.608.090.969	29.252.584.939
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(4.737.294.555)	(4.636.534.712)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị (*)</i>	<i>(4.737.294.555)</i>	<i>(4.636.534.712)</i>
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.870.796.414	24.616.050.227
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	17.541.105	17.541.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.418	1.403

(*) Công ty tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành với tỷ lệ 16% theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019. Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế khi có Nghị Quyết chính thức của Đại hội cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	17.541.105	17.541.105
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại trong năm	-	-
...	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	17.541.105	17.541.105

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.870.796.414	24.616.050.227
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
...		
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.870.796.414	24.616.050.227
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.541.105	17.541.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.418	1.403

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	17.541.105	17.541.105
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại trong năm	-	-
...	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	17.541.105	17.541.105

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.803.122	384.419.083
- Chi phí nhân công	12.765.673.296	11.773.838.894
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.841.182.523	12.298.079.133
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.878.126.216	5.038.975.130
- Chi phí khác	2.429.284.898	2.865.662.755
Cộng	34.230.070.055	32.360.974.995

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Tiền thu từ đi vay

Công ty không phát sinh thu tiền từ đi vay.

4. Tiền trả nợ gốc vay

Công ty không phát sinh tiền trả nợ gốc vay.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	27.150.748.682	11.274.623.819
Trên 1 năm đến 5 năm	31.389.800.564	51.062.604.531
Trên 5 năm	51.633.428.978	59.111.373.693
Cộng	110.173.978.225	121.448.602.043

Phần này trình bày dòng tiền sẽ thu được trong tương lai do vậy số phải thu trình bày ở trên không bao gồm các khoản mà Công ty đã nhận trước liên quan đến các hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động.

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 10.833.502.208 VND (cùng kỳ năm trước là 8.584.024.072 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	2.728.635.660	2.296.245.880
Tiền thưởng	465.195.000	540.560.000
Cổ tức nhận được	1.586.942.500	1.686.769.900
Cộng	<u>4.780.773.160</u>	<u>4.523.575.780</u>

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành.

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ngân hàng TMCP Việt Á	Công ty là cổ đông góp vốn và Ông Phan Văn Tới là thành viên Hội đồng quản trị tại ngân hàng

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan:

Tên khách hàng	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Ngân hàng TMCP Việt Á	Tiền gửi phát sinh trong năm	560.790.000.000	1.210.830.000.000
	Tiền gửi thu hồi trong năm	753.840.000.000	1.209.160.000.000
	Tiền lãi phát sinh	16.232.083.531	16.281.765.384

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Số dư với các bên liên quan:

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Hoạt động thương mại</u>	<u>Hoạt động bất động sản</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Năm nay				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	350.234.277.722	22.722.835.818	11.620.305.368	384.577.418.908
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	332.727.578.143	9.620.463.991	-	342.348.042.134
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.506.699.579	13.102.371.827	11.620.305.368	42.229.376.774
Năm trước				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	367.520.539.946	20.762.613.085	10.204.383.924	398.487.536.955
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	344.329.325.318	9.715.282.435	-	354.044.607.753
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.191.214.628	11.047.330.650	10.204.383.924	44.442.929.202

Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2020.

Người lập biểu



LIÊU MINH HIỀN

Kế toán trưởng



PHẠM TRÀ MỸ HẠNH

Tổng Giám đốc



ĐOÀN MINH DUY